

## TƯ TƯỞNG THIỀN HỌC TRONG *THIÊN TỊCH PHÚ* CỦA THIỀN SƯ CHÂN NGUYỄN

Hồ Thị Ngọc Nho

Email: [ngocnho2009@gmail.com](mailto:ngocnho2009@gmail.com)

Xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, Việt Nam

### Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 31/01/2024; Ngày nhận chỉnh sửa: 09/4/2024; Ngày duyệt đăng: 18/4/2024

### Tóm tắt

Thiền sư Chân Nguyên là vị cao tăng có nhiều đóng góp trong công cuộc phục hưng dòng thiền Trúc Lâm ở thế kỷ XVII. Ông còn là tác gia tiêu biểu của nền văn học Phật giáo Việt Nam nói chung và thiền học nói riêng. Ngoài “Thiền tông bản hạnh” và “Ngộ đạo nhân duyên”, “Thiền tịch phú” là tác phẩm thể hiện rõ tư tưởng thiền học của Chân Nguyên. Bài viết này, chúng tôi tập trung tìm hiểu “Thiền tịch phú” trên các phương diện: (1) Tinh thần “Phật tại tâm”; (2) Tinh thần vui đạo, tùy duyên bất biến; (3) Tinh thần nhập thế cứu đời; (4) Một số nét đặc sắc về nghệ thuật. Nghiên cứu sử dụng chủ yếu phương pháp phân tích-tổng hợp và phương pháp liên ngành để làm sáng tỏ giá trị của Thiền tịch phú trong sự phát triển của văn học Phật giáo đương thời. Đồng thời, hướng khảo sát tác phẩm sẽ mang lại cho độc giả cái nhìn đa chiều về thiền học - vốn được xem là trái tim của Phật giáo mà thiền nhân trao gửi.

**Từ khóa:** Chân Nguyên, Phật tại tâm, thiền học, Thiền tịch phú.

---

## THE SPIRIT OF MEDITATION IN *THIEN TICH PHU* BY ZEN MASTER CHAN NGUYEN

Ho Thi Ngoc Nho

Email: [ngocnho2009@gmail.com](mailto:ngocnho2009@gmail.com)

Tan My commune, Cho Moi district, An Giang province, Vietnam

### Article history

Received: 31/01/2024; Received in revised form: 09/4/2024; Accepted: 18/4/2024

### Abstract

Zen Master Chan Nguyen has many contributions to the revival of the Truc Lam Zen sect in the 17<sup>th</sup> century. He is also a typical author of Vietnamese Buddhist literature in general and Zen studies in particular. In addition to “Thien tong ban hanh”, “Ngo dao nhan duyen”, “Thien tich phu” clearly demonstrates Chan Nguyen’s Zen ideology. This article focuses on understanding “Thien tich phu” in the following aspects: (1) The spirit of Buddha at heart; (2) The spirit of happiness, immutable depending on fate; (3) The spirit of entering the world to save lives; (4) Some unique artistic features. The research mainly uses analysis-synthesis and interdisciplinary methods to clarify the value of Zen Buddhism in the development of contemporary Buddhist literature. At the same time, the survey of the work will give readers a multi-dimensional view of Zen considered as Zen people’s Buddhism heart given.

**Keywords:** Chan Nguyen, meditation, the spirit of Buddha at heart, Thien tich phu.

---

DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.14.1.2025.1479>

Trích dẫn: Hồ, T. N. N. (2025). Tư tưởng thiền học trong *Thiền tịch phú* của thiền sư Chân Nguyên. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 14(1), 83-91. <https://doi.org/10.52714/dthu.14.1.2025.1479>.

Copyright © 2025 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

## 1. Đặt vấn đề

Thiền sư Chân Nguyên là “một trong những ngọn đuốc sáng của Phật giáo” (chữ dùng của Nguyễn Lang), có nhiều đóng góp cho công cuộc phục hưng dòng thiền Trúc Lâm ở thế kỷ XVII. Ông sinh năm 1647, họ Nguyễn, tên Nghiêm, quê ở tỉnh Hải Dương. Năm 19 tuổi, đọc *Tam tổ thực lục* đến đoạn nói về thiền sư Huyền Quang nên ông phát nguyện đi tu. Ban đầu, ông tu học với thiền sư Tuệ Nguyệt, có pháp danh là Tuệ Đăng. Sư Tuệ Nguyệt mất sớm, ông cùng bạn đồng liêu đến tham học với thiền sư Minh Lương, tại đây ông được đặt pháp hiệu là Chân Nguyên. *Thiền học Việt Nam* nhắc đến: “Việc xuất hiện *Thánh đấng lục* đã khiến thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng quyết tâm bước vào cửa Phật. Ngài theo học Phật ở chùa Hoa Yên nhưng vì thầy của ngài là Chân Trúc Tuệ Nguyệt mất sớm nên ngài tìm đến thiền sư Minh Lương, đệ tử người Việt của ngài Viên Văn Chuyết Chuyết đến từ Trung Hoa” (Đạt & cs., 2022, tr. 284). Cuộc đời và hành trạng của thiền sư Chân Nguyên khắc họa nên một diện mạo trí thức Phật giáo vừa tiếp nối tư tưởng nền thiền học nước nhà vừa đào tạo thế hệ tiếp nối như Như Hiên, Như Sơn, Như Trùng.

Về tổng quan tình hình nghiên cứu, hiện nay, các bài viết về sự nghiệp sáng tác của thiền sư Chân Nguyên còn khá ít. Các nhà nghiên cứu chưa thống nhất số lượng tác phẩm của ông. Trong *Văn học Phật giáo thời Lê - Nguyễn: Diện mạo - thành tựu - đặc điểm - tác giả tiêu biểu*, Nguyễn Công Lý đề cập 10 tác phẩm. Trong Toàn tập Chân Nguyên Tuệ Đăng, Lê Mạnh Thát đề cập 18 tác phẩm. Trong *Thiền tông bản hạnh*, thiền sư Thích Thanh Từ đề cập 12 tác phẩm. Sự khác nhau này, có thể do thời gian khảo sát tư liệu ở các thời điểm khác nhau nhưng cho thấy sự nỗ lực tập hợp, đánh giá và nghiên cứu về tác phẩm của thiền sư Chân Nguyên. Tuy nhiên, chúng ta cũng ghi nhận giá trị tư tưởng thiền học của Chân Nguyên cho văn học Phật giáo Việt Nam. Về sáng tác chữ Hán gồm: *Tôn sư phát sách đặng đàn thọ giới, Nghênh sư duyệt định khoa, Long thư tịnh độ vấn tự, Long thư tịnh độ luận bát hậu tự, Tịnh độ yếu nghĩa, Ngộ đạo nhân duyên. Các tác phẩm bằng chữ Nôm: Thiền tịch phú, Thiền tông bản hạnh, Nam Hải Quan Âm bản hạnh, Đạt Na thái tử hạnh, Hồng môn hạnh.*

Về tư tưởng thiền học của thiền sư Chân Nguyên và tác phẩm *Thiền tịch phú* có thể kể đến bài viết tiêu biểu: trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, chương XX - sự phục hưng của môn phái Trúc Lâm của Nguyễn

(2011), “Tư tưởng triết học của Chân Nguyên thiền sư” của Doãn và Nguyễn (2010), “Tư tưởng thiền học của Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng trong tác phẩm *Thiền tịch phú* của Liên (2021), “Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng và sự dung hợp tư tưởng thiền phái Trúc Lâm và Lâm Tế” của Đình (2023), “Tư tưởng thiền học chủ yếu của các Thiền sư Phật giáo thời Hậu Lê (thế kỷ XVI-XVII)” của Mỹ (2023), “Về thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng và vấn đề các bản phiên âm Thiền tịch phú hiện nay” của Khiêm (2024). Tuy nhiên, các nghiên cứu chưa đề cập đến vấn đề tư tưởng thiền của Chân Nguyên trong bài *Thiền tịch phú* một cách hệ thống và toàn diện. Từ đây, chúng tôi cho rằng, hướng nghiên cứu “Tư tưởng thiền học trong *Thiền tịch phú* của thiền sư Chân Nguyên”, một mặt, kế thừa tinh thần nghiên cứu của người đi trước, mặt khác, góp phần kiến giải một số vấn đề mà các nghiên cứu trước chưa nhận diện đầy đủ.

*Thiền tịch phú* là bài phú viết bằng chữ Nôm, gồm 72 câu theo lối điệu vận, viết về chùa Long Động (thiền viện Trúc Lâm Yên Tử ở Quảng Ninh ngày nay). Đây là tác phẩm có vị trí khá quan trọng trong sự nghiệp sáng tác của thiền sư Chân Nguyên, tuy làm theo thể phú (có nguồn gốc từ Trung Hoa), nhưng ngôn ngữ trong bài phú rất thuần túy Việt Nam. Thông qua bài phú, người đọc có thể hiểu rõ hơn tư tưởng thiền học của Chân Nguyên, cụ thể, tiếp nối tư tưởng Phật tại tâm của dòng thiền Trúc Lâm, Chân Nguyên cho rằng “Thích Ca Phật tổ năng kiến tánh”, ai cũng có thể đạt ngộ và thành Phật khi quay trở về với bản tâm chân thật chính mình. Trong bài viết, chúng tôi tập trung tìm hiểu *Thiền tịch phú* trên các phương diện: (1) Tinh thần “Phật tại tâm”; (2) Tinh thần vui đạo, tùy duyên bất biến; (3) Tinh thần nhập thế cứu đời; (4) Một số nét đặc sắc về nghệ thuật. Với hướng nghiên cứu này, chúng tôi mong muốn đem lại cho độc giả cái nhìn đa chiều hơn về thiền học - vốn được xem là trái tim của Phật giáo.

## 2. Nội dung

### 2.1. Tinh thần “Phật tại tâm”

Tư tưởng cốt lõi của thiền phái Trúc Lâm là “Phật tại tâm”, có thể hiểu tâm là cơ sở để con người giác ngộ. Từ câu chuyện tiền nhân đời Trần, vua Trần Thái Tông tìm gặp một nhà sư thỉnh cầu tìm Phật, nhà sư trả lời: “Trong núi vốn không có Phật. Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng lẽ mà hiểu đó chính là chân Phật, không cần khổ công tìm kiếm bên ngoài”

(Dẫn theo Nguyễn, 2014, tr. 9). Kế thừa tinh thần này, Chân Nguyên tâm đắc:

“Lọ phải thành đô,  
 Nào nề tuyền thạch.  
 Dù ngồi nơi cảnh trí danh lam,  
 Hoặc ở chốn chùa chiền cổ tích.  
 Đâu cũng dòng phước đức trang nghiêm,  
 Đây cũng vốn tu công thiền tịch” (Nguyễn, 1936, tr. 13-14).

Không lựa chọn chốn “thành đô”, “tuyền thạch” hay “chùa chiền” bởi Phật vốn tại tâm. Thiền sư Chân Nguyên nhấn mạnh sự tỉnh thức và Phật tính trong mỗi con người. Ông cho rằng khi con người biết quay về bản tâm chân thật, không tìm cầu bên ngoài sẽ thấy được ánh sáng giác ngộ. Trong hành trình đạt ngộ, thiền giả quán chiếu giữ gìn thân - khẩu - ý trong sạch và thanh tịnh. Bởi vì thân - khẩu - ý cũng chính là tâm.

Về “thân”, thiền giả không chấp trước vào những thứ bên ngoài:

“**Mũ** viên sô nhuộm mực đen sì,  
**Quần áo** vải nâu sòng cũ rách...  
 Cầu đạo xả thân, vốn giữ nếp nhà thiền cực kịch.

**Túi** để đựng kinh chứa sách, túi nào dùng vóc cái móng rồng

**Đép** đi đỡ bụi cách trần, dép chẳng chuộng da tàu hàm ếch

**Gậy** nương chống đi dong dặng tuyết, gậy chẳng cầu khúc khuỷu cong queo...

Ngồi **chiếu lát** tựa giường song, cũng chẳng quản dất ken thưa thếch” (Nguyễn, 1936, tr. 15).

Sự lựa chọn những vật ngoài thân từ mũ, quần áo, dép, đến túi, chiếu lát cho thấy người tu học không còn tham chấp vào vật chất. Họ quán chiếu sâu sắc được lẽ “sắc sắc không không” của nhà Phật. Trong *Bát nhã tâm kinh*, Đức Phật đã dạy, đại ý, sắc chẳng khác gì không, không chẳng khác gì sắc. Cho nên những vật chất bên ngoài chỉ là hư cấu do duyên hợp mà có, không thật (Dẫn theo Đức Đạt Lai Lạt Ma, tr. 171). Tuy hoàn cảnh sống thanh bạch và giản dị, người ở chốn thiền môn chỉ một lòng “cầu đạo xả thân” giữ nếp nhà thiền “thô kệch và quê mùa”. Họ đạt tới cảnh giới “ngộ vô sở đắc”, không còn vương chấp vào những chướng ngại mà trụ lại với cái tâm an nhiên tự tại.

Về “khẩu”, thiền giả khuyên bảo mọi người chuyên tâm và tinh tấn tu học:

“Sãi chung nay  
 Khuyên đáng Đại thừa  
 Bảo loài tiểu chích,  
 May được gặp minh sư đạo đức, một phen liền biết, nào hề chi chữ nghĩa tìm tòi

Phúc lại thấy tri thức bạn lành, mấy chốc mà nên, lọ là phải văn chương góc gạch” (Nguyễn, 1936, tr. 16).

Thiền sư Chân Nguyên dùng từ “sãi” với ý khiêm hạ, mong muốn nhắc nhở mọi người tu học theo hạnh nguyện từ bi và trí huệ của Đức Phật. Ông cho rằng, khi chúng ta có duyên lành gặp được “minh sư” và “thiện tri thức”, hãy trân trọng cuộc hạnh ngộ bằng cách chuyên tâm tu học. Ngoài ra, sự tu học có ý nghĩa thực tiễn khi chúng ta không chấp vào chữ nghĩa, sách vở bởi vì tu dưỡng đạo đức là điều cốt lõi của bản tâm. Với hạnh nguyện “độ tha”, người tu học từ chú tiểu đến bậc thượng tọa, cần ý thức nuôi dưỡng tâm thiện lành, mang đạo Phật đến gần cuộc đời để hoằng dương chánh pháp, đồng thời ý thức đào tạo thế hệ tiếp nối con đường giác ngộ của Đức Phật.

Về “ý”, theo giáo lý của nhà Phật, “ý” dẫn đầu trong các pháp. Phẩm song yếu của *Kinh pháp cú*, câu 1 có nêu:

“Ý dẫn đầu các pháp,  
 Ý làm chủ, ý tạo” (Châu, 2014, tr. 7).

Khi chúng ta làm chủ được “ý” ngay ở phút giây hiện tại, chấm dứt sự rong ruổi của ý thức, của vọng niệm thì thấy tâm chân thật bên trong. Tâm ý định tĩnh, vắng lặng chính là cơ sở giác ngộ. Hành trình ngộ đạo không phải xa xôi, huyền hoặc mà là con người biết trở về với bản tâm. Cái tâm chân thật đó có thể gọi là tâm Phật:

“Sãi chung nay  
 Mộ đạo tu hành”,  
 “Chín chuộng một bề đạo đức, miệng chẳng hiềm ăn đắng ăn cay,

Vốn yêu hai chữ từ bi, thân nào quần mặc lành mặc rách” (Nguyễn, 1936, tr. 14-15).

Chính vì thấu suốt tinh thần Phật tại tâm, giữ ba nghiệp thanh tịnh thân - khẩu - ý cho nên nhìn đâu cũng là cảnh Phật, an nhiên:

“Trước án tiền đấng kinh ba bức, tổ khảm mã  
nãi xà cừ?”

Trên thượng điện thánh tượng mây tòa, vẽ vàng  
san hô, hổ phách;

Thần Bát bộ Kim cương đứng chấp, trán phò  
vua ai thấy chẳng kinh;

Tượng tam thân bảo tướng ngồi bày, ủng hộ  
chúa cõi nào dám địch.

Tả A Nan đại sĩ, vận sa hoa sắc sỡ vân vi;

Hữu thổ địa long thân, mặc áo gấm lỗ lang xóc  
xéch” (Nguyễn, 1936, tr. 14).

Như vậy, kế thừa tinh thần “Phật tại tâm”, với  
*Thiền tịch phú*, thiền sư Chân Nguyên khẳng định  
hành trình tìm chân lý của đạo giác ngộ là hành trình  
trở về bản tâm mỗi người. Vì lẽ Phật và chúng sinh  
đồng thể một tính, ai cũng có Phật tính để tìm thấy  
ánh sáng giác ngộ và trụ lại với tâm an nhiên, tự tại  
trong cõi tạm bởi “Bản tánh chân như là Phật thật”.

## 2.2. Tinh thần vui đạo, tùy duyên bất biến

Tiếp nối tư tưởng thiền sư Chân Nguyên quan  
niệm vui đạo, tùy duyên bất biến, có thể tìm thấy cõi  
Phật - niết bàn ngay trong cuộc đời. Đó là tiếng reo  
vui khi tu đạo của người con Phật:

“Vui thay tu đạo Thích!

Vui thay tu đạo Thích!” (Nguyễn, 1936, tr. 13).

Sau khi thành đạo, Ngài lấy tên là Thích Ca Mâu  
Ni. Đạo Phật du nhập và được truyền bá khắp nơi, đến  
thời Ngụy Tấn, các sa môn tu học sau khi xuất gia lấy  
họ Thích làm họ của mình, bắt đầu từ ngài Đạo An.

Trong *Thiền tịch phú*, người tu học tìm thấy  
niềm an lạc ngay ở chốn tu hành đơn sơ, mộc mạc:

“Am thờ Tổ ngồi lấp gổ dăm...

Mấy bức kẻ chữ triện mực dôi,

Bốn bên nhiều câu lan sóc sếch” (Nguyễn, 1936,  
tr. 14).

Đây là tinh thần “Ở đời vui đạo hãy tùy duyên”  
mà Trúc Lâm Đại sĩ nêu trong *Cư trần lạc đạo phú*.  
“Tùy duyên” có thể hiểu là tùy vào hoàn cảnh thực  
tế, căn cơ của người tu học mà uyển chuyển, linh  
động cho phù hợp để họ hiểu và tin vào Phật pháp.  
“Tùy duyên bất biến” là linh động phù hợp với tình  
hình mới nhưng vẫn giữ cốt tủy và tinh hoa của đạo  
Phật. Đó còn là hành trang để người tu học giữ gìn  
chánh pháp, dù cho “đêm đông” hay “ngày hạ”, “dưa  
đầm” hay “canh suông” đều hoan hỷ bởi vì yêu từ bi  
và chuộng đạo đức:

“Đêm đông trường, khi mật niệm, giống tiếng  
chuông thánh thót lênh kênh;

Ngày hạ tiết, lúc tụng kinh, nện dùi mõ khoan  
mau lịch kịch.

Chín chuông một bề đạo đức, miệng chẳng hiềm  
ăn đắng ăn cay;

Vốn yêu hai chữ từ bi, thân nào quản mặc lạnh  
mặc rách.

Khi dưa dấm chua lòm,

Bữa canh suông lạt thếch.

Mũ viên sô nhuộm mực đen sì,

Quần áo vải nâu sồng cũ rách. (Nguyễn, 1936,  
tr. 15).

“Tùy duyên” một cách tích cực, người tu học  
biết thiếu dục tri túc cho dù hoàn cảnh có thiếu thốn,  
giản dị. Họ chuyên tâm tu học bên kinh kệ, chuông  
mõ và tìm thấy niềm an lạc trong từng giây phút hiện  
tại. Nói cách khác, “vui đạo, tùy duyên bất biến” cho  
thấy người tu học ở đâu và hoàn cảnh nào khi có  
chánh niệm thì họ đạt tới trạng thái an nhiên. Trạng  
thái an nhiên này có thể gọi là “niết bàn”. Theo nhà  
Phật, “niết bàn” là một trạng thái tâm linh thanh thản,  
an tĩnh và sáng suốt, thoát khỏi vô minh và chấm dứt  
mọi khổ đau, phiền não. Đây cũng là cảnh giới cao  
nhất mà người tu đạt được. Thiền sư Chân Nguyên  
tìm thấy “niết bàn” ngay giữa cõi đời:

“Chơi rừng Nho len lỏi suối khe,

Đạo bề Thích luôn tuôn ngòi lạch.

Trà bát đức sẵn đà lưu loát, chẳng phải lo củi  
nấu kỳ cầm;

Bánh tam thừa vốn đã chứa chan, nào có nhọc  
bột đâm thì thạch.

Quả bồ đề ăn ngọt sớt, muôn kiếp hằng no;

Hoa ưu bát ngửi thơm tho, ngàn đời chẳng dịch”

Sang Tây phương bệ ngọc đứng chơi,

Về Đông độ tòa vàng ngồi phệch.

Bè từ bi thênh thênh rộng rãi, mặc sức chớ  
người;

Thuyền bát nhã thăm thăm bao la, dầu lòng độ  
khách” (Nguyễn, 1936, tr. 15-16).

Sự đạt ngộ của một người sống trong không  
gian bao la trời đất trước “Bề Thích”, “Trà bát đức”,  
“Bánh tam thừa”, “Quả bồ đề”, “Hoa ưu bát”, “Bè từ  
bi”, “Thuyền bát nhã” cho thấy tâm thức của người

thiền ngộ đã bước ra khỏi vòng lẩn quẩn phân biệt nhị kiến để mà an nhiên tự tại. Con người có thể giác ngộ ngay trong đời sống của chính mình. Khi con người có được sự an vui nơi tâm thì cảnh vật ở đó cũng trở nên an vui:

“Lầu cao tốt trồng dấy mấy hồi,

Phướn tràng phan nhuộm vàng khè, lúc gió đưa  
phấp phới nhón nhơ;

Dù bóng boong dạng đen sì, khi trập mở nhập  
nhù thì thích.

Trăm thức hoa đua nở kẻ hiên,

Bảy giống báu chất đầy kẻ ngạch.

Ngào ngạt mùi xạ lan,

Thơm tho hương trầm bạch” (Nguyễn, 1936,  
tr. 14).

Nhìn chung, thiền sư Chân Nguyên quan niệm thiền giả tu học cần “vui đạo, tùy duyên bất biến” dù trong hoàn cảnh nào. Tư tưởng thiền học của ông vừa có sự kế thừa vừa có sự tiếp nối thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Với *Thiền tịch phú*, thiền sư Chân Nguyên cho thấy tinh thần tùy duyên, an vui với đạo vốn sẵn trong mỗi con người, chỉ cần soi chiếu vào bản tâm chân nguyên sẽ tìm thấy tự tại, thông dong.

### 2.3. Tinh thần nhập thế cứu đời

Trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nguyễn Lang đề cập: “Chân Nguyên thụ bồ tát giới đốt hai ngón tay để phát nguyện hành đạo bồ tát” (Nguyễn, 2011, tr. 539). Hạnh nguyện này được thiền sư Chân Nguyên bộc lộ trong *Thiền tịch phú* khá rõ nét. Theo Phật giáo Đại thừa, bồ tát là biểu tượng của lòng từ bi vô lượng, hạnh nguyện cứu độ chúng sinh:

“Sãi chung nay

Mộ đạo tu hành,

Xả đường kinh lịch.

Chỉ dốc nên Phật Tổ siêu thăng,

**Lòng nguyện độ chúng sinh trầm nịch”**  
(Nguyễn, 1936, tr. 14).

Tùy theo hạnh nguyện của mình mà bồ tát hóa thân với nhiều thân tướng khác nhau để hóa độ nhiều đối tượng khác nhau, giúp họ vượt qua đau khổ, tìm thấy ánh sáng giác ngộ. Tư tưởng của Chân Nguyên thiền sư không gì khác hơn là nhập thế cứu đời, phụng sự dân sinh, mang đạo Phật vào cuộc đời đúng như Thích Nữ Khánh Liên nhận định: “Thiền sư Chân nguyên với *Thiền tịch phú* đã thể hiện rõ hoài bão

tha thiết cứu khổ độ sinh, diệt khổ ưu, đem lại hỷ lạc cho tất cả loài hữu tình” (Liên, 2021). Rõ ràng, trong tư tưởng của thiền sư, đạo Phật là một thực thể linh động, không nằm yên trên kinh kệ mà phải dẫn thân vào đời cứu độ:

“Chín chuông một bè đạo đức, miệng chẳng  
hiềm ăn đắng ăn cay;

Vốn yêu hai chữ từ bi, thân nào quần mặc lạnh  
mặc rách”.

“Đêm đông trường, khi mật niệm, gióng tiếng  
chuông thánh thót lênh kênh;

Ngày hạ tiết, lúc tụng kinh, nện dùi mõ khoan  
mau lịch kịch” (Nguyễn, 1936, tr. 15).

Đạo và đời luôn song hành với nhau, kế thừa tinh thần “Hòa quang đồng trần” của Phật giáo đời Trần, thiền sư Chân Nguyên chỉ rõ, Phật luôn hiện hóa giữa đời, ai cũng có Phật tính, ai cũng có thể sống, tu tập và trở thành những vị Phật ngay giữa đời:

“Bè từ bi thênh thênh rộng rãi, mặc sức chờ  
người;

Thuyền Bát nhã thăm thăm bao la, dầu lòng độ  
khách” (Nguyễn, 1936, tr. 16).

Thiền tông rất thực tế. Trong *Tư tưởng triết học* của Chân Nguyên thiền sư, Doãn Chính cho rằng: “Khi thiền giả đạt tới giác ngộ thì cũng là lúc có thể ung dung, tự tại, rong chơi trong cõi thế tục mà không sợ bị bụi trần nhiễm tập, vật dục lôi kéo” (Doãn Chính và Nguyễn Ngọc Phương, 2010, tr. 84). Thiền sư Chân Nguyên đã kế thừa tinh thần “hòa quang đồng trần”, sống giữa lòng đời, hòa lẫn ánh sáng của mình vào bụi trần, không bị ràng buộc, không chấp vào hình thức bên ngoài nhưng vẫn giữ bản sắc và tinh hoa của Phật giáo:

“Dầu người quyết lòng học đạo, hỏi cho hay  
sùng thờ lông rùa

Hoặc kẻ dốc chí chân tu, xem cho biết đầu sò  
tai ếch

Khuyên người ở đời đừng bắt chước sự đời,  
trước ra không sau lại về không, nửa luống công nghệ  
tiếc khuâng khuâng

Bảo kẻ có chí phải theo đời thánh chí, nhân đà tỏ  
quả càng thêm tỏ, rồi đắc ý cười riêng khích khích”  
(Nguyễn, 1936, tr. 16).

Tóm lại, theo *Thiền học Việt Nam*, Thích Phước Đạt cho rằng: “vẫn là tinh thần nhập thế tích cực của Thiền Trúc Lâm Yên Tử trên cơ sở dung hợp tam

giáo Nho - Phật - Lão, lấy Phật giáo làm xương sống tâm linh. Và ý thức phục hưng thiên phái Trúc Lâm Yên Tử còn bắt nguồn từ tinh thần phục dựng văn hóa dân tộc” (Đạt & cs., 2022, tr. 284). Tinh thần nhập thế là một trong những nét nổi bật và cũng là đặc sắc của Phật giáo đời Trần. Mỗi người tu tập nuôi dưỡng hạt giống Phật tính trong tâm, tự hoàn thiện bản thân đóng góp cho gia đình, xã hội. Như vậy, có thể thấy được tinh thần nhập thế cứu đời biểu hiện rất cụ thể trong *Thiền tịch phú* của Chân Nguyên. Tinh thần đạo và đời luôn song hành, thiền giả luôn ý thức được sứ mệnh của mình chính là không thể ngồi yên trong tháp ngà của kinh kệ, mà bằng hạnh duyên của bồ tát, họ nhập thế cứu đời nhưng vẫn giữ cốt cách thanh cao và an nhiên của người tu học.

#### 2.4. Một số nét đặc sắc về nghệ thuật

Theo *Từ điển thuật ngữ văn học*, biên ngẫu là: “Theo nghĩa từ nguyên, biên là “hai con ngựa chạy song song với nhau” và ngẫu là “chấn đôi”. Biên ngẫu là cách nói hình tượng hóa, chỉ một thể văn, trong đó các câu văn sóng đôi đối nhau từng cặp” (Lê & cs., 2010, tr. 20). Đối là phương thức cấu trúc của câu biên văn, làm nên đặc trưng của loại văn này. Phép đối đòi hỏi hai vế, với số lượng tiếng bằng nhau, có thanh và ý đối nhau. Về thanh đối nhau, tức là bằng đối với trắc, và ngược lại. Về ý đối nhau, tức là những từ đặt đối phải cùng một chung một từ loại. Trong *Thiền tịch phú* do cần nhất quán với ý nghĩa chung của toàn bài nên khi đặt đối thường theo lối tương đồng. Cụ thể hơn, trong bài phú có khoảng 14 cặp đối tương đồng như: cảnh trí danh lam - chùa chiền cổ tích, A Nan - Long Thần, am thờ Tổ - nhà trú Tăng, gác rộng - lầu cao, quân tử - trượng phu, đêm đông - ngày hạ, dếp - gậy, rừng Nho - bệ Thích, Bát đức - Tam thừa, quả bồ đề - hoa ưu bát, Tây phương - Đông độ, Thích Ca Phật Tổ - Di Lặc Tiên Quang, Đức Huệ Năng - Tổ Đạt Ma, Thần Quang - Ca Diếp.

Trong bài phú, tác giả sử dụng chủ yếu câu tự tứ, câu cách cú và câu gô hạc. Câu tự tứ, mỗi vế bốn tiếng, được sử dụng mở đầu bài phú gồm:

“Lọ phải thành đô,

Nào nề tuyền thạch” (Nguyên, 1936, tr. 13).

Hoặc mở đầu một phần trong bố cục trong bài như:

“Sãi chung nay,

Mộ đạo tu hành,

Xả đường kinh lịch” (Nguyên, 1936, tr. 14).

Và trước đoạn cuối bài phú:

“Sãi chung nay

Khuyên đáng đại thừa,

Bảo loài thiếu chích” (Nguyên, 1936, tr. 16).

Về câu cách cú, mỗi vế gồm hai phân vế, thường gặp vế đầu có số tiếng ít hơn phân vế sau. Chân Nguyên sử dụng phân bố: 6-7:

“Phươn tràng phan nhuộm vàng khè/, lúc gió đưa pháp phới nhơn nhơ

Dù bong bóng dáng đen sì/, khi sắp mở nhập nhô xì xịch” (Nguyên, 1936, tr. 14).

“Chín chuộng một bề đạo đức/, miệng chẳng hiềm ăn đặng ăn cay;

Vốn yêu hai chữ từ bi/, thân nào quản mặc lành mặc rách” (Nguyên, 1936, tr. 15).

“Túi để đựng kinh chứa sách/, túi nào dùng vóc cái móng rồng;

Dép đi đỡ bụi cách trần/, dép chẳng chuộng da tàu hàm ếch” (Nguyên, 1936, tr. 15).

Tuy nhiên, trong *Thiền tịch phú*, tác giả còn sử dụng đan xen phân bố: 7-7

“Thần Bát bộ Kim Cương đứng chấp/, trần phò vua ai thấy chẳng kinh;

Tượng tam thân bảo tướng ngồi bày/, ủng hộ chúa cõi nào dám địch” (Nguyên, 1936, tr. 14).

“Gác rộng thênh chuông đưa vài chấp/, niệm Nam mô nhẹ tiếng boong boong;

Lầu cao chói trông kiết mấy hồi/, đọc thần chú khoa tang cách cách” (Nguyên, 1936, tr. 14).

“Gậy nương chống đi dong dậm tuyết/, gậy chẳng cầu khúc khuỷu còng quèo;

Bầu để đựng chứa nước cam lồ/, bầu lọ phải không khiu góc nghéch” (Nguyên, 1936, tr. 15).

Hiệu quả của việc sử dụng câu cách cú phân bố ở hai vế khi 6-7, khi 7-7 của Chân Nguyên giúp ông thoải mái và tự do khi diễn tả tư tưởng của mình.

Về câu gô hạc, mỗi vế gồm ba phân vế, phân vế giữa thường ngắn, nằm giữa hai phân vế kia như cái đầu gô giữa hai ống chân của con hạc. Trong *Thiền tịch phú*, tác giả sử dụng phân bố: 7-4-7 và 9-7-7, cụ thể:

“May được gặp minh sư đạo đức/, một phen liền biết/, nào hề chi chữ nghĩa tìm đòi;

Phúc lại thấy trí thức bạn lành/, mấy chốc mà  
nên/, lộ là phải vãn chương ngọc ngách” (Nguyễn,  
1936, tr. 16).

“Khuyên người ở đời đừng bắt chước sự đời/  
trước ra không sau lại về không/, nửa luống công nghi  
tiếng khuâng khuâng;

Bảo kẻ có chí phải theo đời thánh chí/, nhân đà tỏ  
quả càng thêm tỏ/, rồi đắc ý cười riêng khích khích”  
(Nguyễn, 1936, tr. 16).

Về niêm, niêm là sự kết dính âm thanh về bằng  
trắc (bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc) theo  
một phương thức nhất định.

**Bảng 1. Phân tích về niêm một đoạn trong *Thiền tịch phú***

Đoạn trích từ văn bản gốc	Phân tích về niêm
Tham tài ái sắc, chẳng bao màng thói tục kiêu <i>ngoa</i> ; Cầu đạo xả <i>thân</i> , vốn giữ nét nhà thiền cục <i>kịch</i> .	Tiếng cuối về sau của câu cách cú 13 tiếng <i>ngoa</i> niêm với tiếng cuối phân về của về đầu câu cách cú <i>thân</i> : BẰNG.
Túi để đựng kinh chứa sách, túi nào dùng vóc cài móng <i>rông</i> ;	Tiếng cuối về sau của câu cách cú 11 tiếng <i>kịch</i> niêm với tiếng cuối phân về của về đầu câu cách cú <i>sách</i> : TRẮC.
Đép đi đỡ bụi cách <i>trần</i> , đép chẳng chuộng da tàu hàm <i>éch</i> .	Tiếng cuối về sau của câu cách cú 13 tiếng <i>rông</i> niêm với tiếng cuối phân về của về đầu câu cách cú <i>trần</i> : BẰNG.
Gậy nương chống đi dong dậm <i>tuyết</i> , gậy chẳng cầu khúc khuỷu còng <i>quèo</i> ;	Tiếng cuối về sau của câu cách cú 13 tiếng <i>éch</i> niêm với tiếng cuối phân về của về đầu câu cách cú <i>tuyết</i> : TRẮC.
Bầu để đựng chứa nước cam <i>lở</i> , bầu lộ phải không khiu ngốc <i>nghech</i> .	Tiếng cuối về sau của câu cách cú 14 tiếng <i>quèo</i> niêm với tiếng cuối phân về của về đầu câu cách cú <i>lở</i> : BẰNG.
Quây bò tre cầm quạt <i>trúc</i> , nào có hiềm nan cật to <i>đề</i> ; Ngồi chiếu lát tựa giường <i>song</i> , cũng chẳng quản giát ken thưa <i>thếch</i> .	Tiếng cuối về sau của câu cách cú 14 tiếng <i>nghech</i> niêm với tiếng cuối phân về của về đầu câu cách cú <i>trúc</i> : TRẮC.  Tiếng cuối về sau của câu cách cú 13 tiếng <i>đề</i> niêm với tiếng cuối phân về của về đầu câu cách cú <i>song</i> : BẰNG.

Như vậy, từ những phân tích trên, hiệu quả nghệ thuật của phép đối, của việc phân bổ câu giúp bài phú tăng thêm tính hài hòa trong diễn đạt, nhấn mạnh, tăng tính thuyết phục cho các câu văn biền ngẫu. Đồng thời, người đọc thấy được tác giả chỉ chú ý tới yêu cầu của nội dung, tư tưởng của giác ngộ, tình thức của người tu đạo được phản ánh hơn là những hình thức khuôn sáo, gò bó vốn được chú trọng ở văn học trung đại.

Một trong những đặc điểm của thể phú là ngôn ngữ đậm đặc điển cố, triết lý cao xa, tuy nhiên, Chân Nguyên sử dụng chữ Nôm nên bài phú của ông trở nên gần gũi hơn. Thiền sư Chân Nguyên sử dụng ngôn ngữ thiền học một cách gần gũi, dung dị để chuyển tải tư tưởng đạt ngộ của mình. Ông dùng từ ngữ mang sắc thái biểu cảm để có thể dễ dàng tác động đến người đọc:

“Vui thay tu đạo thích!

Vui thay tu đạo thích!” (Nguyễn, 1936, tr. 13).

Nhà thiền chú trọng tính tự giác, muốn đạt ngộ, giải thoát chỉ có tự bản thân mình cố gắng, nỗ lực chứ không ai có thể giúp mình được. Thiền sư Chân Nguyên sử dụng ngôn từ vừa mang ngữ khí tâm

trình và khuyên bảo nhưng qua đó ngầm khẳng định, khuyên răn và cảnh tỉnh người tu học phải vững chí, bền lòng:

“Sãi chung nay

**Khuyên đấng đại thừa,**

**Bảo loài tiểu chích**

May được gặp minh sư đạo đức, một phen liền biết, nào hề chi chữ nghĩa tìm đời” (Nguyễn, 1936, tr. 16).

Hoặc:

“**Khuyên người ở đời** đừng bắt chước sự đời, trước ra không sau lại về không, nửa luống công nghi tiếng khuâng khuâng

**Bảo kẻ có chí** phải theo đời thánh chí, nhân đà tỏ quả càng thêm tỏ, rồi đắc ý cười riêng khích khích” (Nguyễn, 1936, tr. 16).

Như vậy, với ngôn từ biểu cảm của Chân Nguyên không đậm đặc, tuy nhiên nó được bộc lộ một cách thoải mái, chủ yếu dừng lại ở việc học đạo là niềm vui, đó cũng là lời khuyên nhủ và nhắc nhở chân tình dành cho người học đạo phải “tự thấp đước” mà đi trên bước đường tu học.

Bên cạnh ngôn từ biểu cảm, biện pháp tu từ cũng góp một phần quan trọng làm nên giá trị nội dung của *Thiền tịch phú*. Chân Nguyên sử dụng biện pháp tu từ đó là ngôn ngữ mang tính hình tượng và ẩn dụ. Đây cũng là một trong những loại hình ngôn ngữ tiêu biểu của văn học Phật giáo. Mục đích của việc sử dụng ngôn ngữ ẩn dụ là giúp cho người đọc dễ tiếp cận giáo lý nhà Phật vốn uyên thâm và vi diệu. Ở đây, chúng tôi khảo sát sơ bộ cho thấy có 09 hình ảnh ẩn dụ trong bài phú, cụ thể là rừng Nho, bể Thích, trà bát đức, bánh Tam thừa, quả bồ đề, hoa ưu bát, bè từ bi, thuyền bát nhã, sừng thỏ:

“Chơi **rừng Nho** len lõi suối khe,

Đạo **bể Thích** luôn tuôn ngòi lạch.

**Trà bát đức** sẵn đà lưu loát, chẳng phải lo củi nấu kỳ cầm;

**Bánh tam thừa** vốn đã chứa chan, nào có nhọc bột đâm thì thịch.

**Quả bồ đề** ăn ngọt sớt, muôn kiếp hằng no;

**Hoa ưu bát** ngửi thơm tho, ngàn đời chẳng dịch”

Sang Tây phương bệ ngọc đứng chơi,

Về Đông độ tòa vàng ngồi phetch.

**Bè từ bi** thênh thênh rộng rãi, mặc sức chở người;

**Thuyền bát nhã** thăm thăm bao la, dầu lòng độ khách”, và

“Dầu người quyết lòng học đạo, hỏi cho hay **sừng thỏ** lông rùa” (Nguyên, 1936, tr. 15-16)

Ngoài ra, chúng tôi nhận thấy có khoảng 31 từ ngữ, danh từ Phật học như: đạo Thích, Bát bộ Kim Cương, tượng tam thân bảo, A Nan, Long Thần, Tổ, nhà trú táng, Nam mô, sãi, Phật Tổ, chúng sanh, tụng kinh, từ bi, bát đức, tam thừa, bồ đề, ưu bát, bát nhã, nước cam lồ, kiếp, Tây phương, Đông độ, đại thừa, minh sư, kiến tánh, chân tu, Thích Ca Phật Tổ, Di Lạc Tiên Quang, Huệ Năng, Tổ Đạt Ma, Ca Diếp. Những ẩn dụ và từ ngữ Phật học giúp cho *Thiền tịch phú* của Chân Nguyên trở nên sống động, gần gũi và dễ tiếp nhận hơn với độc giả.

Đặt trong tương quan với tác phẩm phú Nôm khác như *Cư trần lạc đạo* của Trần Nhân Tông, dễ thấy *Thiền tịch phú* đồng điệu về cảm hứng và giọng điệu. Tuy nhiên, *Cư trần lạc đạo* của Trần Nhân Tông có ý nghĩa khái quát cao về niềm vui sống ở đời, trong khi đó Chân Nguyên lại hướng về một nơi

cụ thể là chùa Long Động, từ trải nghiệm tu học của mình. Về mặt hình thức, có thể thấy *Cư trần lạc đạo* gồm mười hội, mỗi hội có từ mười ba câu cho tới ba mươi câu (hội thứ chín), và kết thúc bằng một bài kệ chữ Hán được làm theo thể thất ngôn tứ tuyệt. Còn *Thiền tịch phú* của Chân Nguyên là bài phú theo lối Đường phú có 72 câu theo lối độc vận, kết cấu có theo sát quy tắc thể loại phú nhưng có điều khác biệt là theo lối chữ Nôm thống nhất trong toàn bài. Trong *Về thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng và vấn đề các bản phiên âm Thiền Tịch Phú* hiện nay, tác giả cho rằng: “chúng ta có thể xem lối dùng vận của bài phú này là độc vận /ích/ và có thể thông vận với ách/ịch/ ách/éch” (Khiêm, 2024).

Tóm lại, một trong những đặc trưng khu biệt của văn học Phật giáo với những dòng văn học khác chính là ở cách sử dụng ngôn từ nghệ thuật. Trong chiều hướng chung, thể loại phú, viết theo thể biên ngẫu đều chú trọng hình thức nhưng đối với cây bút lão luyện “đạt ngộ” như Chân Nguyên, ông đã diễn tả tư tưởng của mình một cách tự do, thoải mái và giàu cảm xúc. Cùng với việc cảm nhận một thế giới thiên môn, thiền sư Chân Nguyên đã bày ra trước mắt người đọc khung cảnh thiên nhiên bao la, gần gũi, đồng thời thấy được sự liên hệ giữa thiên nhiên và con người. Chân Nguyên diễn tả sống động con người hòa cùng thiên nhiên, sống cùng tự nhiên để soi nhìn thế giới tự nhiên bằng cảm quan người tu thiền, quyết chí tu tập để đạt giác ngộ.

### 3. Kết luận

Nhìn chung, tư tưởng thiền học trong *Thiền tịch phú* của thiền sư Chân Nguyên mang đậm tinh thần Phật giáo dân tộc. Ông kế thừa tinh thần nhập thế tích cực của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, dung hòa đạo và đời, dần thân nhưng vẫn giữ tinh hoa Phật pháp. Chân Nguyên còn nhắc nhở, con người tìm thấy ánh sáng giác ngộ khi biết trở về với bản tâm chân thật của chính mình. Đồng thời, ông khuyên bảo người tu học “vui đạo, tùy duyên bất biến”, tu dưỡng đạo đức là nền tảng để gìn giữ những giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc.

Với những đóng góp nhất định, thiền sư Chân Nguyên góp thêm sắc diện phong phú và đa dạng cho văn học Phật giáo Việt Nam nói chung và thiền học nói riêng. Đặc biệt, về phương diện hình thức thể hiện tư tưởng thiền học của mình, Chân Nguyên sử dụng văn biên ngẫu nhằm tăng thêm tính hài hòa trong diễn



đạt, nhấn mạnh, tăng tính thuyết phục cho tác phẩm. Đồng thời, người đọc thấy được tác giả chỉ chú ý tới yêu cầu của nội dung, tư tưởng của giác ngộ, tính thức của người tu đạo hơn là những hình thức khuôn sáo, gò bó vốn được chú trọng ở văn học trung đại. Đồng thời, Chân Nguyên còn sử dụng khá nhiều từ ngữ, danh từ Phật học, ngôn từ biểu cảm, hình ảnh ẩn dụ,... Chính những sắc màu Phật giáo trong *Thiền tịch phú* cho thấy đạt được hiệu quả nghệ thuật nhất định. Từ đây, có thể nhận diện được đóng góp phần nào của ông vào việc phát triển chữ Nôm nói chung và thể phú nói riêng.

Thông qua *Thiền tịch phú*, ông để lại nhiều bài học quý giá cho thế hệ mai sau. Đạo Phật là đạo từ bi và trí tuệ, hành giả không ngồi yên trong tháp ngà kinh kệ mà phải dấn thân vào cuộc đời để giúp người, giúp đời. Mỗi người đều có thể trở thành Phật ngay trong cõi tạm, hành trình giác ngộ này mang lại niềm an vui tự tại giữa đời sống thường nhật bởi “kiến sắc minh tâm”. Tin rằng, *Thiền tịch phú* vừa triết lý vừa gần gũi sẽ mang người đọc đến gần hơn không gian trầm mặc của thiền môn bởi vì thiền chưa bao giờ rời xa cuộc sống.

#### Tài liệu tham khảo

- Châu, T. M. (2014). *Kinh pháp cú*. Hà Nội: NXB Hồng Đức.
- Doãn, C., & Nguyễn, N. P. (09/2010). *Tư tưởng triết học của Chân Nguyên thiền sư*. Đại học Thái Nguyên trung tâm số. Truy cập từ: <http://tailieudientu.lrc.tnu.edu.vn/chi-tiet/tu-tuong-triet-hoc-cua-chan-nguyen-thien-su-27718.html>.
- Đạt, T. P., Tuệ, T. H., & Quế, T. N. T. (2022). *Thiền học Việt Nam*. Hà Nội: NXB Phụ nữ Việt Nam.
- Đức Đạt Lai Lạt Ma. *Tinh túy bát nhã tâm kinh*. Hoavouu. Truy cập từ: <https://hoavouu.com/images/file/pFHqKWax0QgQAMsc/hn-tinh-tuy-bat-nha-tam-kinh.pdf>.
- Đình, T. P. (26/04/2023). Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng và sự dung hợp tư tưởng thiền phái Trúc Lâm và Lâm Tế. *Tạp chí nghiên cứu Phật học*. Truy cập từ: <https://tapchinghiencuuphathoc.vn/thien-su-chan-nguyen-tue-dang-va-su-dung-hop-tu-tuong-thien-phai-truc-lam-va-lam-te.html>.
- Hạnh, T. N. (2020). *Trái tim của Trúc Lâm Đại sĩ*. Hà Nội: NXB Hồng Đức.
- Khiêm, D. (03/01/2024). Về thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng và vấn đề các bản phiên âm Thiền Tịch Phú hiện nay. *Tạp chí văn hóa Phật giáo*. Truy cập từ: <https://tapchivanhoaphatgiao.com/luu-tru/22885>.
- Lê, B. H., Trần, Đ. S., & Nguyễn, K. P. (Đồng chủ biên). (2010). *Từ điển thuật ngữ văn học*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Liên, T. N. K. (03/03/2021). Tư tưởng thiền học của thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng trong tác phẩm *Thiền tịch phú*. *Giác ngộ*. Truy cập từ: <https://giacngo.vn/tu-tuong-thien-hoc-cua-thien-su-chan-nguyen-tue-dang-trong-tac-pham-thien-tich-phu-post54771.html>.
- Mỹ, T. N. N. (03/08/2023). Tư tưởng thiền học chủ yếu của các Thiền sư Phật giáo thời Hậu Lê (thế kỷ XVI-XVII). *Tạp chí văn hóa Phật giáo*. Truy cập từ: <https://tapchivanhoaphatgiao.com/luu-tru/21855#:~:text=Thi%E1%BB%81n%20t%C3%B4ng%20Ph%E1%BA%ADt%20gi%E1%BB%91n,%E2%80%9Cgi%E1%BB%87t%20truy%E1%BB%81n%E2%80%9D>.
- Nguyễn, C. (21/01/1936). Thiền tịch phú. *Đuốc Tuệ*, 7,13-16.
- Nguyễn, K. C. (2020). *Văn học cổ Việt Nam và Trung Hoa - những hướng tiếp cận*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn, L. (2011). *Việt Nam Phật giáo sử luận*. Hà Nội: NXB Văn học.
- Từ, T. T. (2017). *Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.